

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2016

THÔNG BÁO

Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định về hợp tác song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016 - 2020, ký tại Viên-chăn ngày 27 tháng 12 năm 2015, sẽ có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 06 năm 2016.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Đối ngoại Quốc hội (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công an;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Thông tin truyền thông;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch;
- Bộ Y tế;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thanh tra Chính phủ;
- Bộ Ngoại giao: ĐNA, CLS;
- Lưu: LPQT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH VỀ HỢP TÁC SONG PHƯƠNG
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam và Bộ Chính trị Đảng nhân dân cách mạng Lào;

Căn cứ nội dung “Thoả thuận Chiến lược về hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2011-2020”, ký ngày 09 tháng 4 năm 2011 tại Thủ đô Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Nhằm tiếp tục phát triển mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đi vào chiều sâu, thiết thực và có hiệu quả;

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây gọi tắt là hai Bên) thỏa thuận những nội dung hợp tác giữa hai nước giai đoạn 2016-2020 như sau:

ĐIỀU 1

Hợp tác về chính trị, ngoại giao

1. Tập trung triển khai thực hiện tốt nội dung các Tuyên bố chung và Thỏa thuận cấp cao giữa lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước, các thỏa thuận đã được hai bên ký kết từ cấp Trung ương đến địa phương, các thỏa thuận đã ký giữa hai nước với các tổ chức và các nước; kịp thời thông tin và phối hợp giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện; tiếp tục phối hợp nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách để bổ sung, sửa đổi các thỏa thuận hợp tác cho phù hợp với quan hệ và tình hình của mỗi nước.

2. Tăng cường các chuyến thăm, các cuộc tiếp xúc giữa Lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước với nhiều hình thức khác nhau; nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác, trao đổi đoàn giữa các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị-xã hội.

3. Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục về quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ hai nước. Đẩy mạnh hơn nữa việc đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt Việt-Lào vào giảng dạy tại các trường học của hai nước.

Hai bên phối hợp tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao và 40 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác vào năm 2017.

4. Phối hợp thực hiện hiệu quả Thỏa thuận về Chiến lược hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào tại hai tỉnh Hòa Phăn và Xiêng Khoảng đến năm 2020 ký ngày 19 tháng 12 năm 2012. Tăng cường phối hợp giữa hai nước với Campuchia hoàn thành và triển khai hiệu quả Đề án kết nối 3 nền kinh tế Việt Nam-Lào-Campuchia; triển khai hiệu quả Quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế xã hội Khu vực Tam giác phát triển CLV.

5. Tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm và phối hợp xử lý các vấn đề liên quan đến kiều dân hai nước. Hai Bên tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục cho kiều dân của hai nước, theo định nghĩa tại điều 01 Hiệp định kiều dân giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHDCND Lào ký ngày 03 tháng 4 năm 1993 được nhập quốc tịch hoặc được cấp thẻ cư trú dài hạn tại mỗi nước.

6. Hai Bên phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế và khu vực như: Liên hợp quốc, ASEAN và các cơ chế hợp tác Tiểu vùng... tích cực góp phần xây dựng cộng đồng ASEAN vững mạnh trên cả ba trụ cột; phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế và sáng kiến khu vực.

7. Bộ Ngoại giao hai nước phối hợp thực hiện có hiệu quả thỏa thuận hợp tác giữa hai Bộ giai đoạn 2014-2020.

ĐIỀU 2

Hợp tác về quốc phòng, an ninh

1. Hai Bên tiếp tục hợp tác chặt chẽ giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội của mỗi nước; nhất là công tác xây dựng lực lượng các binh chủng, các ngành, trao đổi đoàn các cấp; phối hợp và trao đổi tình hình nhằm bảo đảm ổn định chính trị, an ninh, an toàn và trật tự xã hội của mỗi nước. Quan tâm xây dựng tuyến biên giới Việt Nam-Lào bền vững và phát triển toàn diện, thường xuyên phối hợp trong việc nghiên cứu trao đổi thông tin chiến lược tác động tới tình hình an ninh của mỗi nước và mối quan hệ của hai nước; chỉ đạo tốt việc đúc rút kinh nghiệm và tổ chức thực hiện công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang, chiến lược an ninh-quốc phòng góp phần tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết quân dân gắn bó, đập tan mọi âm mưu chia rẽ hai nước và âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch; tăng cường phối hợp chặt chẽ trong việc bảo vệ chủ quyền của mỗi nước và sự an toàn trên biên giới.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện có hiệu quả Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam-Lào, Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam-Lào, các phụ lục và bộ Bản đồ đường biên giới quốc gia đính kèm Nghị định thư này sau khi các văn kiện này được ký kết và có hiệu lực; triển khai thực hiện hiệu quả Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính

phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam-Lào. Hai bên tiếp tục đàm phán để đi đến ký kết về Hiệp định bảo vệ tin mật; Hiệp định dẫn độ; Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù.

3. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án hợp tác phát triển trọng điểm (Bản, cụm Bản phát triển) ở khu vực biên giới Lào-Việt Nam đang triển khai; củng cố và phát huy hiệu quả các dự án xây dựng cụm bản phát triển đã hoàn thành trong thời gian qua và tổ chức rút kinh nghiệm để làm căn cứ hợp tác hiệu quả hơn trong thời gian tới, phối hợp triển khai các dự án kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

4. Phối hợp chặt chẽ trong việc bảo vệ an ninh biên giới; ngăn ngừa, giải quyết vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên trái phép; ngăn chặn việc buôn lậu, vận chuyển ma túy, vũ khí, chất nổ, đặc biệt là tội phạm có vũ trang và buôn bán người qua biên giới.

5. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ việc tìm kiếm, cất bốc, hồi hương hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh tại Lào và bộ đội Lào hy sinh tại Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh để đưa về nước.

6. Ưu tiên nguồn vốn của mỗi nước để đầu tư xây dựng các tuyến đường nối giữa hai nước; phối hợp nghiên cứu, xem xét, mở mới và nâng cấp các cặp cửa khẩu có đủ điều kiện.

7. Bổ sung các thỏa thuận, quy trình phối hợp kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh chung giữa hai bên nhằm đảm bảo an ninh khu vực biên giới, cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho người, hàng hóa và phương tiện qua lại cửa khẩu biên giới giữa hai nước và trong khu vực; nghiên cứu nhân rộng mô hình kiểm tra “một cửa, một lần dừng” đang được áp dụng thành công tại cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo-Đen-xa-văn theo tinh thần Hiệp định GMS.

ĐIỀU 3

Hợp tác kinh tế

1. Đầu tư:

a. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Hiệp định giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào về Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư ký ngày 14 tháng 01 năm 1996 và Nghị định thư sửa đổi Hiệp định này ký ngày 19 tháng 12 năm 2012.

b. Chính phủ Lào tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào các vùng trọng điểm khó khăn của Lào.

c. Tập trung vào các dự án có tính chiến lược, tăng cường sản xuất hàng hóa theo nhu cầu của thị trường mỗi nước và của thế giới; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư đã ký kết. Đồng thời, tiếp tục đầu tư phát huy những tiềm năng lợi thế của hai nước nhằm bổ sung nguồn lực cho nhau, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước; nghiên cứu phương án tổng thể chung xây dựng khu hợp tác xuyên biên giới Việt

Nam-Lào. Kết hợp chặt chẽ hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái giữa hai nước.

d. Hai Bên tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư của Việt Nam đầu tư sang Lào và các nhà đầu tư của Lào đầu tư sang Việt Nam trong việc giải quyết nhanh thủ tục pháp lý, hành chính. Đối với những dự án có liên quan tới quan hệ chính trị, quốc phòng - an ninh và môi trường sinh thái giữa hai nước, theo tinh thần quan hệ đặc biệt, hai Bên tạo điều kiện thuận lợi và dành ưu tiên cho các nhà đầu tư của Việt Nam và Lào thực hiện.

e. Thường xuyên kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư của Việt Nam tại Lào để có các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ và giải quyết các khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy cho các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại Lào được thuận lợi và hiệu quả; phối hợp tuyên truyền rộng rãi những quy định, quy chế, luật pháp liên quan đến đầu tư của Việt Nam và Lào.

f. Tăng cường thúc đẩy các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã ký hợp đồng xây dựng (CA) và phát triển dự án (PDA); tạo điều kiện cho việc phát triển các dự án đã ký MOU thực hiện theo đúng kế hoạch.

g. Chính phủ hai nước sẽ trao đổi về các dự án do cấp trung ương của Lào cấp phép trước khi Lào xem xét rút giấy phép đầu tư.

h. Phía Lào cho phép doanh nghiệp Việt Nam được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo danh mục chi tiết các máy móc, thiết bị vật tư hàng năm phục vụ dự án đầu tư tại Lào thống nhất giữa nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền của Lào.

i. Phía Lào công nhận kết quả kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Lào do kiểm toán độc lập Việt Nam thực hiện.

k. Phía Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để phía Lào xây dựng kho ngoại quan và đường ống dẫn dầu từ cảng Hòn La (tỉnh Quảng Bình, Việt Nam) sang tỉnh Khăm Muộn, Lào; hai Bên tiếp tục phối hợp thúc đẩy triển khai dự án theo đúng thỏa thuận của hai Chính phủ.

2. Thương mại:

a. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả nội dung Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào ký ngày 03 tháng 3 năm 2015 và Hiệp định thương mại biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào ký ngày 27 tháng 6 năm 2015.

b. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại giữa Việt Nam và Lào, đồng thời, tạo điều kiện thu hút các nước thứ ba cùng tham gia; hỗ trợ cho các doanh nghiệp có tiềm năng của hai nước xây dựng mạng lưới phân phối hàng hóa, phát triển thương hiệu tại thị trường mỗi bên; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng các trung tâm thương mại giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại Lào.

c. Tăng cường phối hợp trong việc ngăn chặn buôn lậu qua biên giới nhằm chống thất thu thuế đồng thời tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

d. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng “Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại biên giới Việt Nam-Lào đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035” và thực hiện “Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam-Lào đến năm 2020”, đảm bảo linh hoạt trong quá trình bố trí nguồn vốn thực hiện.

e. Thường xuyên tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXNCH Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc khuyến khích phát triển hợp tác thương mại giữa hai nước.

3. Hợp tác giao thông vận tải:

a. Phối hợp triển khai hiệu quả Bản ghi nhớ giữa hai Chính phủ về Chiến lược hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030; tiếp tục phối hợp tìm kiếm nguồn vốn triển khai các dự án giao thông quan trọng giữa hai nước; tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp các tuyến đường giao thông vận tải giữa Việt Nam và Lào, đặc biệt là các tuyến đường kết nối cấp cơ sở địa phương của các tỉnh có chung đường biên giới.

b. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hai nước hợp tác đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực vận tải quá cảnh giữa hai nước và nước thứ ba. Nghiên cứu mở rộng tuyến vận tải hành khách cố định Việt Nam-Lào, ưu tiên xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt kết nối hai nước hướng ra biển.

c. Hợp tác xây dựng và nâng cấp tuyến đường kết nối hành lang kinh tế Đông-Tây và kết nối với khu vực trong dự án phát triển giao thông vận tải trong các nước ASEAN và GMS.

4. Trong lĩnh vực công nghiệp:

a. Tập trung thúc đẩy tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại Lào; kiên quyết chấn chỉnh, loại bỏ những doanh nghiệp làm ăn yếu kém, không tuân thủ luật pháp.

b. Hai bên tiếp tục thực hiện Hợp đồng mua bán điện đã ký; tăng cường kết nối lưới điện giữa hai nước; tiếp tục quan tâm chỉ đạo các đơn vị liên quan giải quyết khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy tiến độ các dự án thủy điện; khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác đầu tư vào các công trình nguồn điện (ưu tiên các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các nguồn điện thuận lợi cho việc xuất khẩu).

c. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu trong lĩnh vực mỏ và địa chất, chú trọng công tác điều tra cơ bản và trao đổi hợp tác trong việc quản lý các dự án khoáng sản. Khuyến khích, ưu đãi trong việc đầu tư vào lĩnh vực khai thác khoáng sản, nhất là giai đoạn điều tra, khảo sát, giai đoạn có nhiều rủi ro.

d. Chính phủ hai Bên cùng quan tâm tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy Dự án đầu tư khai thác và chế biến muối mỏ Kali Clorua tại tỉnh Khăm Muộn được triển khai đúng tiến độ theo tinh thần thỏa thuận giữa Chính phủ hai nước.

e. Hai Bên tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực hóa chất. Phía Việt Nam tiếp tục hỗ trợ, giúp đỡ Lào trong việc xây dựng và triển khai Luật Hoá chất.

5. Hợp tác nông, lâm nghiệp và thủy sản:

a. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Phát triển nông thôn mới, nghiên cứu khoa học, khuyến nông chú trọng mở rộng các tỉnh vùng biên giới, đào tạo chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất lúa và rau màu, thủy lợi và dịch vụ thủy nông, kiểm dịch động thực vật, sản xuất và thương mại hàng nông sản có thể mạnh của mỗi nước ..., phù hợp với nhu cầu và tiềm năng, lợi thế của phía Lào; ưu tiên triển khai các dự án hợp tác tại hai tỉnh Hủa Phăn và Xiêng Khoảng.

b. Tăng cường hợp tác và trao đổi kinh nghiệm trong việc quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn việc chặt phá rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

c. Khuyến khích các doanh nghiệp hai bên hợp tác kinh doanh trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp, chăn nuôi; chế biến sản phẩm nông nghiệp, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn gia súc, phân vi sinh.

6. Hợp tác về tài nguyên và môi trường:

a. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với nhau và cùng phối hợp với các nước trong Tiểu vùng sông Mê Công trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn nước sông Mê Công.

b. Khuyến khích các địa phương dọc biên giới hai nước hợp tác trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn; ngăn chặn kịp thời những hiện tượng làm thay đổi môi trường sinh thái do đầu tư, khai thác rừng trái phép, phá rừng làm rẫy, khai thác tài nguyên khoáng sản và tài nguyên đất dẫn đến thiên tai gây ảnh hưởng tới môi trường.

c. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, quản lý tài nguyên nước, môi trường ...

7. Hợp tác trong lĩnh vực tài chính:

Phía Việt Nam tiếp tục hỗ trợ phía Lào nâng cao năng lực quản lý tài chính nhà nước thông qua các hoạt động như xây dựng thể chế, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng.

8. Về hoạt động ngân hàng và chứng khoán:

Tiếp tục tăng cường trao đổi kinh nghiệm, hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, nhất là trong lĩnh vực điều hành vĩ mô và đào tạo nguồn nhân lực; tạo điều kiện cho các ngân hàng, tổ chức tài chính hai bên hoạt động thuận lợi, tăng cường hiện diện, liên doanh, liên kết, phát triển thị trường vốn và cung cấp ngày một tốt hơn các dịch vụ, các tiện ích cho thị trường tài chính, chứng khoán; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hai bên, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư thương mại song phương giữa hai nước, hướng tới các nguồn tín dụng có tính ưu đãi cao.

ĐIỀU 4

Hợp tác giáo dục-đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

1. Trong giai đoạn 2016-2020, mỗi năm:

a. Chính phủ Việt Nam dành khoảng 1000 suất học bổng cho cán bộ, học sinh Lào sang học tập tại Việt Nam theo chương trình đại học, sau đại học và bồi dưỡng ngắn hạn (bao gồm cả số chỉ tiêu dành cho quốc phòng, an ninh và 35 con em Việt kiều ở Lào).

b. Chính phủ Lào dành 60 suất học bổng cho cán bộ, học sinh Việt Nam sang học tập tại Lào theo các chương trình đại học, cao học và bồi dưỡng ngắn hạn.

2. Ưu tiên đào tạo bồi dưỡng cán bộ chính trị, cán bộ quản lý ở các cấp, các bậc học; cán bộ khoa học kỹ thuật, giảng viên trẻ trong các trường đại học, học viện, cao đẳng, các cơ sở dạy nghề; phiên dịch viên tiếng Việt và tiếng Lào; cán bộ địa phương thuộc khu vực Tam giác phát triển ba nước Campuchia-Lào-Việt Nam (CLV) và các tỉnh có biên giới với Việt Nam; cán bộ các Bộ, ngành, địa phương Lào đã từng học tập, bồi dưỡng tại Việt Nam và cán bộ đang làm việc tại các chương trình, dự án hợp tác giữa hai bên và đẩy mạnh đào tạo các ngành nghề theo định hướng về nhu cầu sử dụng.

3. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt-Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020” đồng thời nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh một cách phù hợp; triển khai thực hiện nghiêm Nghị định thư về hợp tác đào tạo cán bộ.

4. Thực hiện hợp tác đào tạo trên nhiều kênh, nhiều hình thức; coi trọng và tạo điều kiện về cơ chế hợp tác đào tạo giữa các địa phương, các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp nhằm xây dựng nền tảng mới cho sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu hợp tác và phát triển kinh tế của mỗi nước; thống nhất quản lý đào tạo dài hạn, chính quy các ngành kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, chính trị vào một đầu mối.

5. Thúc đẩy việc giảng dạy tiếng Việt tại Lào; mở rộng việc dạy và học tiếng Việt tại tất cả các trường phổ thông của Lào do Việt Nam giúp xây dựng; hoàn thành thí điểm và triển khai giảng dạy song ngữ Việt-Lào tại Trường Song ngữ Nguyễn Du, sau đó sẽ triển khai giảng dạy tại Trường Phổ thông Hữu nghị Việt-Lào và Trường Năng khiếu dự bị đại học thuộc Trường Đại học Quốc gia Lào, Thủ đô Viêng Chăn và một số trường phổ thông của Lào do Việt Nam giúp xây dựng.

6. Tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ học tập cho cán bộ, học sinh mỗi bên.

ĐIỀU 5

Hợp tác trong các lĩnh vực khác

1. Khuyến khích các Bộ, ngành, tổ chức, địa phương và các doanh nghiệp hai bên hợp tác giúp đỡ lẫn nhau trên các lĩnh vực mà hai bên có thể

mạnh, đặc biệt là trong các lĩnh vực đào tạo chuyên gia; nâng cao năng lực và phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ; giảm nghèo bền vững...; phía Việt Nam sẽ dành sự hỗ trợ tối đa trong khả năng của mình cho các Bộ, ngành, tổ chức, địa phương của Lào.

2. Văn hóa, thể thao, du lịch:

a. Tăng cường tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao, du lịch giữa hai bên, đặc biệt là giữa các tỉnh vùng biên giới hai nước; phối hợp tổ chức tốt “Tuần văn hoá Việt Nam tại Lào” và “Tuần văn hóa Lào tại Việt Nam” luân phiên hàng năm.

b. Phối hợp xây dựng các tuyến du lịch kết nối hai nước; tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá chung giữa hai nước nhằm vào thị trường mục tiêu chung; chỉ đạo các cơ quan truyền thông hai bên tăng cường quảng bá du lịch của mỗi nước; phối hợp xây dựng sản phẩm du lịch thiên nhiên, văn hóa, cộng đồng và xây dựng sản phẩm theo hành lang GMS; hỗ trợ nhau tham gia hội chợ du lịch do mỗi nước tổ chức; phối hợp chặt chẽ trong việc tham gia dự án Phát triển du lịch bền vững GMS do ADB tài trợ; khuyến khích đầu tư các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường bộ nối các cặp cửa khẩu hai nước tới các địa điểm du lịch.

Nghiên cứu tổ chức “Năm du lịch Việt Nam-Lào”; đẩy mạnh hợp tác du lịch văn hóa.

c. Phía Việt Nam hỗ trợ phía Lào tập huấn các đội tuyển thể thao quốc gia tại Việt Nam trước các kỳ SEA Games.

3. Thông tin truyền thông:

a. Đẩy mạnh việc tuyên truyền những giá trị cao đẹp của mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước.

b. Tiếp tục trao đổi thông tin, kinh nghiệm và quan điểm trong kế hoạch phát triển ngành thông tin truyền thông; tăng cường hợp tác trong việc xây dựng luật, lập quy hoạch và xây dựng các chính sách quản lý liên quan; tổ chức tập huấn trao đổi nghiệp vụ báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình, thông tin đối ngoại; hỗ trợ các chương trình đào tạo về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; khuyến khích trao đổi hợp tác chuyên gia, cán bộ kỹ thuật của hai nước; đẩy mạnh hợp tác trong quản lý, tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; tạo điều kiện cho hợp tác đầu tư của doanh nghiệp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

c. Xây dựng phương án hoàn thiện hệ thống phủ sóng truyền hình số mặt đất cho mạng phát hình quốc gia Lào; nghiên cứu triển khai các đài phát hình trọng điểm tại các tỉnh, thành phố tập trung đông dân cư; tăng cường hợp tác trong việc cung cấp thiết bị và dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

4. Khoa học và công nghệ:

Tăng cường trao đổi thông tin và nâng cao nhận thức về khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng; phối hợp đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ khoa học và công nghệ, hỗ trợ rà soát và hoàn

thiện các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ; phối hợp thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học chung; chuyển giao công nghệ; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật giữa cấp địa phương của hai nước; thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế sản xuất nhằm mục đích chung của cả hai nước là xóa đói giảm nghèo.

5. Thanh tra, kiểm toán:

a. Tiếp tục duy trì việc trao đổi các đoàn cấp cao và cấp chuyên viên của ngành thanh tra hai nước nhằm trao đổi kinh nghiệm về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

b. Tiếp tục cử chuyên gia Việt Nam sang giúp Lào trong lĩnh vực kiểm toán; đào tạo cán bộ kiểm toán cho Lào dưới những hình thức thích hợp; tổ chức kiểm toán chung; giúp Kiểm toán Nhà nước Lào nâng cao năng lực, xây dựng kế hoạch chiến lược đến năm 2020.

6. Y tế và nâng cao sức khỏe cộng đồng:

a. Khuyến khích hợp tác giao lưu, học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế, trao đổi kinh nghiệm, thực tập chuyên môn, nghiệp vụ giữa các bệnh viện của hai nước, đặc biệt là Trường Đại học Y khoa, các bệnh viện tuyến trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và các địa phương có chung đường biên giới; tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân vùng sâu, vùng xa.

b. Tăng cường hợp tác bảo vệ, khống chế và phòng chống dịch bệnh dọc theo biên giới giữa hai nước; đào tạo giáo viên, cán bộ y tế; nghiên cứu, khai thác, chế biến dược liệu và y học cổ truyền; trao đổi thông tin tư liệu về y tế và các lĩnh vực khác mà hai Bên quan tâm.

7. Lao động và phúc lợi xã hội:

Triển khai thực hiện hiệu quả Hiệp định hợp tác lao động năm 2013 và Hiệp định hợp tác về chuyên gia năm 2009 giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào; Hai bên tạo điều kiện cho lao động làm việc trên lãnh thổ của nhau và phối hợp quản lý lao động theo quy định pháp luật mỗi bên; thúc đẩy các chương trình hợp tác về lao động, phúc lợi xã hội và đào tạo nguồn nhân lực giữa hai nước; khuyến khích các địa phương và tổ chức liên quan của hai nước kết nghĩa và mở rộng hợp tác trong lĩnh vực lao động và phúc lợi xã hội.

8. Pháp luật và tư pháp:

a. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về cải cách tư pháp và pháp luật; xây dựng và thi hành pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; thi hành án dân sự; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp.

b. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ pháp luật và tư pháp của hai bên; tăng cường năng lực thực hiện tương trợ tư pháp giữa hai nước; khuyến khích hợp tác giữa các cơ quan tư pháp địa phương, các cơ sở đào tạo luật, bồi dưỡng các chức danh tư pháp của hai nước.

9. Công tác nội vụ:

Tiếp tục phối hợp, trao đổi kinh nghiệm nâng cao năng lực về công tác công vụ, công chức, tổ chức biên chế, chính quyền địa phương, đào tạo bồi

dưỡng, cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức và văn thư lưu trữ nhà nước, tôn giáo và thi đua khen thưởng; xây dựng, trao đổi danh mục tài liệu lưu trữ liên quan đến lịch sử Việt Nam và Lào trong phạm vi pháp luật hai nước cho phép.

10. Về công tác dân tộc:

a. Tăng cường tuyên truyền giáo dục, phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách, pháp luật của hai nước về công tác dân tộc; gìn giữ phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của hai dân tộc trên tinh thần hợp tác, đoàn kết, hữu nghị đặc biệt.

b. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc, xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc, nghiên cứu khoa học, trao đổi giao lưu văn hóa, giáo dục, bồi dưỡng cán bộ trong hệ thống công tác dân tộc mỗi nước.

ĐIỀU 6

Vốn viện trợ không hoàn lại

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam giúp Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào một khoản viện trợ không hoàn lại trong giai đoạn 2016-2020 là 3250 tỷ đồng Việt Nam để thực hiện các chương trình mục tiêu: (i) Hợp tác giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (ii) Triển khai các chương trình, dự án hợp tác tại Lào và (iii) Thực hiện các chương trình, dự án hợp tác khác theo sự thống nhất của hai Chính phủ hai bên.

Danh mục các chương trình, dự án sẽ được xác định cụ thể tại Kỳ họp Ủy ban liên Chính phủ hàng năm.

2. Nguyên tắc phân bổ kinh phí viện trợ:

a. Ưu tiên bố trí cho các dự án hoàn thành và chuyển tiếp.

b. Dành ưu tiên cho lĩnh vực đào tạo, các công trình phúc lợi, xã hội ở các vùng khó khăn, đặc biệt tại hai tỉnh Hủa Phăn và Xiêng Khoảng.

c. Dành một tỷ lệ vốn nhất định để hỗ trợ cộng đồng Việt kiều ở Lào về trường học, đào tạo và giải quyết khó khăn cho cộng đồng.

3. Thường xuyên phối hợp tổ chức kiểm tra các dự án sử dụng vốn viện trợ nhằm đôn đốc việc thực hiện đảm bảo tiến độ và chất lượng.

4. Hai bên phối hợp đánh giá việc thực hiện Thỏa thuận về quy chế quản lý tài chính năm 2011; nghiên cứu xây dựng Thỏa thuận mới để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn viện trợ Việt Nam dành cho Lào.

ĐIỀU 7

Hiệu lực, sửa đổi, bổ sung


1. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng của hai Bên về việc đã hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ để Hiệp định có hiệu lực theo quy định pháp luật của mỗi nước và có giá trị đến ngày Hiệp định khung năm (05) năm tiếp theo có hiệu lực.

2. Trong thời gian thực hiện, Hiệp định này có thể được bổ sung, sửa đổi theo sự thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên. Những sửa đổi bổ sung là bộ phận không tách rời của Hiệp định và có hiệu lực theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

Làm tại Thủ đô Viêng Chăn, ngày 27 tháng 12 năm 2015 thành hai (02) bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, cả hai (02) văn bản đều có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản./.

**TM. CHÍNH PHỦ NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

**TM. CHÍNH PHỦ NƯỚC
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN
LÀO**



NGUYỄN XUÂN PHÚC
Phó Thủ tướng



XÔM-XA-VÁT LÊNH-XA-VÁT
Phó Thủ tướng

www.LuatVietnam.vn

**ສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືທະວີພາຄີ
ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ໄລຍະ 2016-2020**

ໂດຍປະຕິບັດຕາມຈິດໃຈຊື່ນໍາຂອງກົມການເມືອງສູນກາງພັກກອມມູນິດຫວຽດນາມ ແລະ ກົມການເມືອງສູນກາງພັກປະຊາຊົນ ປະຕິວັດລາວ;

ອີງຕາມເນື້ອໃນ “ຂໍ້ຕົກລົງ ວ່າດ້ວຍຍຸດທະສາດການຮ່ວມມືດ້ານເສດຖະກິດ, ວັດທະນະທໍາ, ສຶກສາ, ວິທະຍາສາດ - ເຕັກນິກ” ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ໄລຍະ 2011-2020 ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນ ຄັ້ງວັນທີ 09 ເມສາ 2011 ທີ່ນະຄອນຫລວງຮ່າໂນ້ຍ, ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ;

ເພື່ອສືບຕໍ່ເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນມິດຕະພາບອັນເປັນມຸນເຊື້ອ, ຄວາມສາມັກຄີພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືຮອບດ້ານ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ເຂົ້າສູ່ລວງເລິກ, ແທດຕົວຈິງ ແລະ ມີປະສິດທິຜົນ;

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນຫຍໍ້ວ່າ ສອງຝ່າຍ) ໄດ້ຕົກລົງບັນດາເນື້ອໃນ ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ໄລຍະ 2016-2020 ດັ່ງລຸ່ມນີ້:

ມາດຕາ 1

ການຮ່ວມມືດ້ານການເມືອງ, ການຕ່າງປະເທດ

1. ສຸມໃສ່ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍບັນດາເນື້ອໃນຖະແຫຼງການຮ່ວມ ແລະ ຂໍ້ຕົກລົງ ລະຫວ່າງ ການນໍາຂັ້ນສູງຂອງສອງພັກ, ສອງລັດ ແລະ ກົນໄກນະໂຍບາຍທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ເຊັນກັນເປັນຢ່າງດີ ແຕ່ຂັ້ນສູນກາງຮອດທ້ອງຖິ່ນ, ບັນດາຂໍ້ຕົກລົງທີ່ສອງປະເທດ ໄດ້ລົງນາມກັບບັນດາອົງການຈັດຕັ້ງ ແລະ ບັນດາປະເທດອື່ນໆ; ສະໜອງຂໍ້ມູນຂ່າວສານ ແລະ ປະສານສົມທົບກັນໃນການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາຕ່າງໆທີ່ເກີດຂຶ້ນຢ່າງທັນການ; ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບກັນຄືນຄວາມ, ນໍາສະເໜີກົນໄກ, ນະໂຍບາຍເພື່ອປັບປຸງ, ດັດແປງບັນດາຂໍ້ຕົກລົງຮ່ວມມື ໃຫ້ສອດຄ່ອງກັບການພົວພັນ ແລະ ສະພາບການ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

2. ເພີ່ມທະວີການພົບປະຢ້ຽມຢາມ ລະຫວ່າງ ການນໍາຂັ້ນສູງຂອງສອງພັກ, ສອງລັດ ດ້ວຍຫຼາຍຮູບການ; ຍົກສູງປະສິດທິຜົນກົນໄກການຮ່ວມມື, ແລກປ່ຽນຄະນະຜູ້ແທນ ລະຫວ່າງ ບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ, ທ້ອງຖິ່ນ, ອົງການຈັດຕັ້ງການເມືອງ-ສັງຄົມ.

3. ສືບຕໍ່ໂຄສະນາເຜີຍແຜ່, ສຶກສາອົບຮົມ ກ່ຽວກັບສາຍພົວພັນມິດຕະພາບ, ຄວາມສາມັກຄີພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືຮອບດ້ານ ລະຫວ່າງ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ຫວຽດນາມ-ລາວ ໃຫ້ແກ່ປະຊາຊົນ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນຄົນຮຸ່ນໜຸ່ມສອງປະເທດ. ຊຸກຍູ້ການນໍາເອົາເນື້ອໃນ ບັນດາຜະລິດຕະພັນ ຂອງໂຄງການປະຫວັດສາດສາຍພົວພັນພິເສດ ລາວ-ຫວຽດນາມ ເຂົ້າໃນການສອນຢູ່ບັນດາໂຮງຮຽນຕ່າງໆ ຂອງສອງປະເທດໃຫ້ຫຼາຍຂຶ້ນ.

ສອງຝ່າຍສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງບັນດາການເຄື່ອນໄຫວ ສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນສ້າງຕັ້ງສາຍພົວພັນການທຸດຄົບຮອບ 55 ປີ ແລະ ວັນເຊັນສິນທິສັນຍາວ່າດ້ວຍມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມື ຄົບຮອບ 40 ປີ ໃນປີ 2017 ເປັນຢ່າງດີ.

4. ປະສານສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ ຂໍ້ຕົກລົງວ່າດ້ວຍຍຸດທະສາດການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ສສ ຫວຽດນາມ ຢູ່ສອງແຂວງ ຫົວພັນ ແລະ ຊຽງຂວາງ ຮອດປີ 2020 ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນ ໃນວັນທີ 19/12/2012 ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ. ເພີ່ມທະວີການປະສານສົມທົບ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ກັບກຳປູເຈຍ ເພື່ອສຳເລັດ ແລະ ຜັນຂະຫຍາຍໂຄງຮ່າງການເຊື່ອມຕໍ່ພື້ນຖານເສດຖະກິດຂອງ 3 ປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ-ກຳປູເຈຍ ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ; ຜັນຂະຫຍາຍແຜນແມ່ບົດການພັດທະນາ ເສດຖະກິດ - ສັງຄົມ ຢູ່ເຂດສາມຫຼ່ຽມພັດທະນາ CLV ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ.

5. ເພີ່ມທະວີການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ, ບົດຮຽນ ແລະ ປະສານສົມທົບກັນແກ້ໄຂບັນຫາ ຕ່າງໆ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງປະຊາຊົນສອງປະເທດ ທີ່ເປັນຊາວຕ່າງດ້າວ. ສອງຝ່າຍ ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກໃນ ການປະກອບເອກະສານ ໃຫ້ແກ່ປະຊາຊົນ ທີ່ເປັນຊາວຕ່າງດ້າວຂອງສອງປະເທດ ຕາມຄຳນິຍາມ ທີ່ໄດ້ ລະບຸໄວ້ໃນມາດຕາ 1 ຂອງສັນຍາຕ່າງດ້າວ ລະຫວ່າງ ສປປ ລາວ ແລະ ສສ ຫວຽດນາມ ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນ ໃນວັນທີ 03 ເມສາ 1993 ໃນການຕັດສິນຊາດ ຫຼື ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດພັກເຊົາໄລຍະຍາວ ຢູ່ແຕ່ລະ ປະເທດ.

6. ສອງຝ່າຍ ປະສານສົມທົບກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນເວທີຮ່ວມມືສາກົນ ແລະ ພາກພື້ນ, ເຊັ່ນ: ສະຫະປະຊາຊາດ, ອາຊຽນ ແລະ ບັນດາກົນໄກການຮ່ວມມືອະນຸພາກພື້ນ... ປະກອບສ່ວນຢ່າງຕັ້ງໜ້າ ເຂົ້າໃນການສ້າງປະຊາຄົມອາຊຽນ ບົນສາມເສົາຄໍ້າ ໃຫ້ມີຄວາມເຂັ້ມແຂງ; ເສີມຂະຫຍາຍບົດບາດເປັນ ແຜນກາງອາຊຽນ ໃນບັນດາກົນໄກ ແລະ ຂໍ້ລິເລີ່ມຕ່າງໆ ໃນພາກພື້ນ.

7. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດສອງປະເທດ ປະສານສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງປະຕິບັດຂໍ້ຕົກລົງວ່າດ້ວຍ ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ສອງກະຊວງ ໄລຍະ 2014-2020 ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ.

ມາດຕາ 2

ການຮ່ວມມືດ້ານການປ້ອງກັນຊາດ, ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ

1. ສອງຝ່າຍ ສືບຕໍ່ຮ່ວມມືຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ, ຮັກສາສະຖຽນລະພາບທາງດ້ານການເມືອງ, ການ ປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍໃນສັງຄົມ ຂອງແຕ່ລະປະ ເທດ; ເປັນຕົ້ນແມ່ນ: ວຽກງານກໍ່ສ້າງກຳລັງຂອງເຫລົ່າລົບ, ບັນດາຂະແໜງການ, ການແລກປ່ຽນບັນດາ ຄະນະຜູ້ແທນຂຶ້ນຕ່າງໆ; ການປະສານສົມທົບ ແລະ ແລກປ່ຽນສະພາບການ ແນໃສ່ຮັບປະກັນສະຖຽນ ລະພາບທາງດ້ານການເມືອງ, ຄວາມສະຫງົບປອດໄພ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍໃນສັງຄົມ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ. ເອົາໃຈໃສ່ສ້າງເສັ້ນຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ໃຫ້ມີຄວາມໝັ້ນຄົງ ແລະ ພັດທະ ນາຮອບດ້ານ, ປະສານສົມທົບກັນຢ່າງເປັນປົກກະຕິໃນການຄົ້ນຄວ້າ, ແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານດ້ານຍຸດ ທະສາດມີຜົນກະທົບຕໍ່ສະພາບຄວາມສະຫງົບຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ການພົວພັນຂອງສອງປະເທດ; ຊີ້ນຳ, ຖອດຖອນບົດຮຽນ ກ່ຽວກັບການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດວຽກງານພັກ, ວຽກງານການເມືອງໃນກຳລັງປະ ກອບອາວຸດ, ຍຸດທະສາດການປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ເປັນຢ່າງດີ, ປະກອບສ່ວນເພີ່ມ ທະວີນຳໃຈມິດຕະພາບ, ຄວາມສາມັກຄີອັນສະໝິດແໜ້ນ ຂອງກອງທັບກັບປະຊາຊົນ, ທັບມ້າງທຸກ

ກົນອຸບາຍແບ່ງແຍກສອງປະເທດ ແລະ ກົນອຸບາຍຫັນປ່ຽນໂດຍສັນຕິ ຂອງບັນດາອິດທິກຳລັງປະລະປັກ; ເພີ່ມທະວີປະສານສົມທົບຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນການປົກປັກຮັກສາອຳນາດອະທິປະໄຕຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະຄວາມສະຫງົບປອດໄພຕາມຊາຍແດນ.

2. ຊຸກຍູ້ວຽກງານໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ຢ່າງແຂງແຮງ ແລະ ມີປະສິດທິຜົນໃນການຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍສັນຍາວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫລັກຫມາຍຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ບັນດາສາລະບານ ຊ້ອນທ້າຍ ພ້ອມແຜນທີ່ເສັ້ນຊາຍແດນແຫ່ງຊາດ ທີ່ໄດ້ຕິດແນບອະນຸສັນຍາດັ່ງກ່າວ ໄດ້ຮັບການລົງນາມ ແລະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້; ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍຂໍ້ຕົກລົງ ລະຫວ່າງ ສອງລັດຖະບານແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ກ່ຽວກັບການແກ້ໄຂບັນຫາຜູ້ຍົກຍ້າຍ ຕັ້ງພູມລຳເນົາຕາມລຳພັງໃຈ ແລະ ແຕ່ງດອງບໍ່ຖືກຕ້ອງຕາມລະບຽບ ຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ. ສອງຝ່າຍ ສືບຕໍ່ເຈລະຈາເພື່ອລົງນາມໃນສັນຍາວ່າດ້ວຍການປ້ອງກັນຂ່າວລັບ; ສັນຍາວ່າດ້ວຍການໂອນຕົວຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ; ສັນຍາວ່າດ້ວຍການໂອນຕົວນັກໂທດ ທີ່ຖືກສານຕັດສິນຄະດີຈຳຄຸກ.

3. ຊຸກຍູ້ບັນດາໂຄງການຮ່ວມມືການພັດທະນາເຂດຈຸດສຸມ (ບ້ານ, ກຸ່ມບ້ານພັດທະນາ) ຢູ່ເຂດຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ທີ່ພວມຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍໃຫ້ສຳເລັດຕາມແຜນການ; ປັບປຸງ ແລະ ເສີມຂະຫຍາຍຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ ບັນດາໂຄງການກໍ່ສ້າງກຸ່ມບ້ານພັດທະນາ ທີ່ໄດ້ສຳເລັດຜ່ານມາ ແລະ ຈັດຕັ້ງຖອດຖອນບົດຮຽນ ເພື່ອເປັນບ່ອນອີງໃຫ້ແກ່ການຮ່ວມມືໃນໄລຍະຕໍ່ໜ້າ ໃຫ້ມີປະສິດທິຜົນຂຶ້ນຕື່ມ, ປະສານສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍບັນດາໂຄງການດັ່ງກ່າວ ໂດຍເອົາເສດຖະກິດ ຕິດພັນກັບວຽກງານປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ.

4. ປະສານສົມທົບກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນການປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ຕາມເຂດຊາຍແດນ; ສະກັດກັ້ນ ແລະ ແກ້ໄຂບັນຫາການຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ ທີ່ຜິດກົດຫມາຍ; ສະກັດກັ້ນການຄ້າຂາຍເງື່ອນ, ການຂົນສົ່ງຢາເສບຕິດ, ອາວຸດ, ທາດລະເບີດ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອາດສະຍາກຳ ແລະ ການຄ້າມະນຸດຂ້າມແດນ.

5. ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນການຊອກຫາ, ຂຸດຄົ້ນ ແລະ ເຄື່ອນຍ້າຍອັດຕິຂອງທະຫານອາສາສະໝັກ ແລະ ຊ່ຽວຊານຂອງຫວຽດນາມ ທີ່ໄດ້ເສຍສະຫລະຊີວິດຢູ່ລາວ ແລະ ທະຫານລາວ ທີ່ເສຍສະຫລະຊີວິດຢູ່ຫວຽດນາມ ໃນປາງສົງຄາມ ເພື່ອນຳສິ່ງກັບຄືນປະເທດ.

6. ບຸລິມະສິດແຫລ່ງທຶນຂອງແຕ່ລະປະເທດ ເພື່ອລົງທຶນກໍ່ສ້າງເສັ້ນທາງເຊື່ອມຕໍ່ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ; ປະສານສົມທົບກັນຄົ້ນຄວ້າ, ພິຈາລະນາເປີດໃໝ່ ແລະ ຍົກລະດັບບັນດາຄູ່ດ່ານຊາຍແດນ ທີ່ມີເງື່ອນໄຂຄົບຖ້ວນ.

7. ປັບປຸງເພີ່ມເຕີມບັນດາຂໍ້ຕົກລົງ ແລະ ລະບຽບການປະສານສົມທົບກັນຕິດຕາມ, ກວດກາການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ ແນໃສ່ຮັບປະກັນຄວາມສະຫງົບ ຢູ່ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນ, ດ່ານຊາຍແດນ, ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກໃຫ້ແກ່ຄົນ, ສິນຄ້າ ແລະ ພາຫະນະໃນການເຂົ້າ-ອອກ ຜ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ແລະ ພາກພື້ນ; ຄົ້ນຄວ້າເປີດກວ້າງຮູບການກວດກາ “ປ່ອງດຽວ, ຈຸດດຽວ” ທີ່ໄດ້ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດຢ່າງມີຜົນສຳເລັດ ຢູ່ຄູ່ດ່ານຊາຍແດນສາກົນ ແດນສະຫວັນ-ລາວບາວ ຕາມເນື້ອໃນ ສັນຍາ GMS.

ມາດຕາ 3

ການຮ່ວມມືດ້ານເສດຖະກິດ

1. ດ້ານການລົງທຶນ:

ກ. ສືບຕໍ່ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການສົ່ງເສີມ ແລະ ປົກປ້ອງການລົງທຶນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ສສ ຫວຽດນາມ ທີ່ເຊັນກັນໃນວັນທີ 14 ມັງກອນ 1996 ແລະ ອະນຸສັນຍາດັດແກ້ສັນຍາດັ່ງກ່າວ ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນໃນວັນທີ 19 ທັນວາ 2012 ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ.

ຂ. ລັດຖະບານລາວ ສ້າງທຸກເງື່ອນໄຂໃຫ້ແກ່ບັນດາວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ລົງທຶນຢູ່ບັນດາເຂດ ຈຸດສຸມ ທີ່ມີຄວາມຫຍຸ້ງຍາກຂອງລາວ.

ຄ. ສຸມໃສ່ບັນດາໂຄງການທີ່ມີລັກສະນະຍຸດທະສາດ, ເພີ່ມທະວີການຜະລິດສິນຄ້າ ຕາມຄວາມ ຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງຕະຫຼາດແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ຂອງໂລກ; ຊຸກຍູ້ຄວາມຄົບຖ້ວນການປະຕິບັດບັນ ດາໂຄງການລົງທຶນ ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນ. ພ້ອມກັນນັ້ນ, ກໍ່ສືບຕໍ່ລົງທຶນເສີມຂະຫຍາຍບັນດາທ່າແຮງບົ່ມຊ້ອນ ທີ່ໄດ້ປຽບຂອງສອງປະເທດ ແນໃສ່ເພີ່ມເຕີມກຳລັງແຮງໃຫ້ແກ່ກັນ ແລະ ກັນ, ສອດຄ່ອງກັບວັດຖຸ ປະສົງ ແລະ ແຜນພັດທະນາເສດຖະກິດ-ສັງຄົມຂອງແຕ່ລະປະເທດ; ສຶກສາຄົ້ນຄວ້າແຜນການຮ່ວມ ກັນ ເພື່ອສ້າງເຂດຮ່ວມມືຕໍ່ແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ. ສົມທົບກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໂດຍນຳເອົາປະສິດທິ ຜົນດ້ານເສດຖະກິດ ແລະ ສັງຄົມຕິດພັນກັບວຽກງານ ປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ ປົກ ປັກຮັກສາສະພາບແວດລ້ອມຊີວະນາໆພັນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ.

ງ. ສອງຝ່າຍ ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ນັກລົງທຶນຂອງຫວຽດນາມ ທີ່ມາລົງທຶນ ຢູ່ລາວ ແລະ ນັກລົງທຶນ ລາວ ທີ່ໄປລົງທຶນຢູ່ຫວຽດນາມ ເພື່ອແກ້ໄຂໄວຂຶ້ນ ກ່ຽວກັບ ຂັ້ນຕອນດ້ານນິຕິກຳ, ການບໍລິຫານ ໃຫ້ມີ ຄວາມສະດວກ. ບົນຈິດໃຈສາຍພົວພັນແບບພິເສດ, ສອງຝ່າຍ ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ແລະ ໃຫ້ບຸລິມະ ສິດ ແກ່ບັນດານັກລົງທຶນຂອງລາວ ກໍ່ຄືຂອງຫວຽດນາມ ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດໂຄງການ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການ ພົວພັນດ້ານການເມືອງ, ການປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ ສະພາບແວດລ້ອມຊີວະນາໆ ພັນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ.

ຈ. ຕິດຕາມ, ກວດກາບັນດາໂຄງການລົງທຶນຂອງຫວຽດນາມ ຢູ່ລາວ ຢ່າງເປັນປົກກະຕິ ເພື່ອມີ ມາດຕະການແກ້ໄຂຕົວຈິງ ແນໃສ່ຊ່ວຍຫນຸນ ແລະ ແກ້ໄຂບັນດາຂໍ້ຫຍຸ້ງຍາກ, ຂ້ອງຄາຕ່າງໆ, ຊຸກຍູ້ການ ດຳເນີນທຸລະກິດຂອງວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ຢູ່ລາວ ໃຫ້ມີຄວາມສະດວກ ແລະ ມີປະສິດທິຜົນ; ປະສານສົມທົບກັນໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ ຢ່າງກວ້າງຂວາງບັນດາຂໍ້ກຳນົດ, ກົດລະບຽບ, ກົດໝາຍ ທີ່ກ່ຽວ ຂ້ອງເຖິງການລົງທຶນ ຂອງລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ.

ສ. ເພີ່ມທະວີຊຸກຍູ້ບັນດານັກລົງທຶນ ໃນການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດໂຄງການ ທີ່ໄດ້ເຊັນສັນຍາການກໍ່ ສ້າງໂຄງການ (CA) ແລະ ສັນຍາພັດທະນາໂຄງການ (PDA) ຕາມແຜນການໂດຍໄວ; ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ ແກ່ການພັດທະນາໂຄງການທີ່ໄດ້ເຊັນບົດບັນທຶກຄວາມເຂົ້າໃຈ (MOU) ປະຕິບັດຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມ ແຜນການ.

ຊ. ສອງລັດຖະບານ ຈະແລກປ່ຽນໃຫ້ກັນຊາບຕໍ່ກັບໂຄງການ ທີ່ຂຶ້ນສູນກາງຂອງລາວ ເປັນຜູ້ ອະນຸຍາດ ກ່ອນຝ່າຍລາວ ພິຈາລະນາຖອນໃບອະນຸຍາດລົງທຶນ.

ຍ. ຝ່າຍລາວ ອະນຸຍາດໃຫ້ວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ໄດ້ຮັບບຸລິມະສິດຍົກເວັ້ນພາສີນໍາເຂົ້າ ຕາມ ບັນຊີລະອຽດ: ບັນດາເຄື່ອງຈັກ, ວັດສະດຸ, ອຸປະກອນ ເພື່ອມາຮັບໃຊ້ໂຄງການລົງທຶນ ຢູ່ລາວ ຢ່າງເປັນ ເອກະພາບ ລະຫວ່າງ ນັກລົງທຶນ ແລະ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຂອງລາວ ໃນແຕ່ລະປີ.

ດ. ຝ່າຍລາວຮັບຮອງຜົນການກວດສອບບົດລາຍງານດ້ານການເງິນຂອງວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ທີ່ລົງທຶນໂດຍກົງ ຢູ່ລາວ ໂດຍແມ່ນອົງການກວດສອບເອກະລາດຂອງຫວຽດນາມ ປະຕິບັດ.

ຕ. ຝ່າຍຫວຽດນາມ ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ຝ່າຍລາວ ສ້າງສາງພັກນໍ້າມັນ ແລະ ທ່ໍ່ສົ່ງນໍ້າມັນ ຈາກທ່າເຮືອຮອນລາ (Hon La) ແຂວງກວາງບິ່ງ, ຫວຽດນາມ ມາຫາແຂວງຄຳມ່ວນ, ລາວ; ສອງຝ່າຍ ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບກັນ ຊຸກຍູ້ການຜັນຂະຫຍາຍໂຄງການ ໃຫ້ຖືກຕ້ອງຕາມການຕົກລົງ ຂອງສອງ ລັດຖະບານ.

2. ດ້ານການຄ້າ:

ກ. ປະສານສົມທົບກັນໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ ຢ່າງກວ້າງຂວາງ, ຄົບຊຸດ ແລະ ມີປະສິດທິຜົນ ໃນ ການຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍເນື້ອໃນສັນຍາການຄ້າ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະ ບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນຄັ້ງວັນທີ 03 ມີນາ 2015 ແລະ ສັນຍາການຄ້າຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ທີ່ໄດ້ເຊັນກັນ ຄັ້ງວັນທີ 27 ມິຖຸນາ 2015.

ຂ. ເພີ່ມທະວີການເຄື່ອນໄຫວ ເພື່ອສົ່ງເສີມການຄ້າ ລະຫວ່າງ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ, ພ້ອມ ກັນນັ້ນ ກໍ່ສ້າງເງື່ອນໄຂດຶງດູດການເຂົ້າຮ່ວມ ຂອງປະເທດທີສາມ; ຊ່ວຍໜູນບັນດາວິສາຫະກິດ ທີ່ມີ ຄວາມສາມາດຂອງສອງປະເທດ ເພື່ອສ້າງເຄືອຄ່າຍຈໍາໜ່າຍສິນຄ້າ, ພັດທະນາເຄື່ອງໝາຍການຄ້າໃນ ຕະຫຼາດ ຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ; ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ແກ່ບັນດາວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ສ້າງສູນການຄ້າ ເພື່ອແນະນໍາສິນຄ້າ ຂອງຫວຽດນາມ ຢູ່ລາວ.

ຄ. ເພີ່ມທະວີການປະສານສົມທົບ ໃນການສະກັດກັ້ນການຄ້າຂາຍເຖືອນຂ້າມແດນ ແນໃສ່ສະ ກັດກັ້ນການລັກລອບຫນີພາສີ ທັງເປັນການສ້າງສະພາບແວດລ້ອມອັນດີໃຫ້ແກ່ການແຂ່ງຂັນ.

ງ. ສືບຕໍ່ຄົ້ນຄວ້າສ້າງ "ແຜນແມ່ບົດພັດທະນາການຄ້າຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຮອດປີ 2025 ແລະ ວິໄສທັດຮອດປີ 2035" ແລະ ປະຕິບັດແຜນແມ່ບົດພັດທະນາຕາໜ່າງຕະຫຼາດ ຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຮອດປີ 2020, ຮັບປະກັນການຈັດສັນແຫຼ່ງທຶນ ເພື່ອປະຕິບັດ ຢ່າງມີໄຫວພົບ.

ຈ. ຈັດຕັ້ງການກວດກາສະພາບການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດຂໍ້ຕົກລົງ ວ່າດ້ວຍການສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ແກ່ຄົນ, ສິນຄ້າ, ພາຫະນະ ຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ຢ່າງເປັນປົກກະຕິ ແນໃສ່ຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມການພັດທະນາຮ່ວມມືດ້ານ ການຄ້າ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ຢ່າງແຂງແຮງ.

3. ການຮ່ວມມືດ້ານຄົມມະນາຄົມ ແລະ ຂົນສົ່ງ:

ກ. ປະສານສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍ ບົດບັນທຶກຄວາມເຂົ້າໃຈ ລະຫວ່າງ ສອງລັດຖະ ບານ ກ່ຽວກັບຍຸດທະສາດການຮ່ວມມືດ້ານຄົມມະນາຄົມ-ຂົນສົ່ງ ໄລຍະ 2016-2025 ແລະ ວິໄສ ທັດຮອດປີ 2030; ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບກັນ ຊອກຫາແຫຼ່ງທຶນມາຜັນຂະຫຍາຍບັນດາໂຄງການຄົມມະ ນາຄົມທີ່ສໍາຄັນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ; ສຸມໃສ່ລົງທຶນກໍ່ສ້າງ ແລະ ຍົກລະດັບບັນດາເສັ້ນທາງຄົມມະ

ນາຄົມ-ຂົນສົ່ງ ລະຫວ່າງ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ໂດຍສະເພາະ ແມ່ນບັນດາເສັ້ນທາງເຊື່ອມຕໍ່ ຢູ່ທ້ອງຖິ່ນ ຂອງບັນດາແຂວງ ທີ່ມີຊາຍແດນຕິດຈອດກັນ.

ຂ. ສົ່ງເສີມ ແລະ ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ແກ່ບັນດາວິສາຫະກິດຂອງສອງປະເທດ ຮ່ວມມືລົງທຶນ, ດຳເນີນທຸລະກິດໃນຂົງເຂດການຂົນສົ່ງຂ້າມແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ແລະ ປະເທດທີສາມ. ສຶກສາ ເປີດກ້ວາງເສັ້ນທາງຂົນສົ່ງໂດຍສານ ລາວ - ຫວຽດນາມ, ໃຫ້ບຸລິມະສິດໃນການກໍ່ສ້າງພື້ນຖານ ໂຄງລ່າງ ຄົມມະນາຄົມທາງບົກ, ເສັ້ນທາງລົດໄຟເຊື່ອມຕໍ່ສອງປະເທດ ໂດຍຫ້ນອອກສູ່ທະເລ.

ຄ. ຮ່ວມມືໃນການກໍ່ສ້າງ ແລະ ຍົກລະດັບເສັ້ນທາງເຊື່ອມຕໍ່ແລວເສດຖະກິດຕາເວັນອອກ-ຕາເວັນຕົກ ແລະ ເຊື່ອມຕໍ່ກັບພາກພື້ນ ຕາມໂຄງການພັດທະນາການຄົມມະນາຄົມ-ຂົນສົ່ງ ໃນບັນດາປະເທດອາຊຽນ ແລະ GMS.

4. ດ້ານອຸດສາຫະກຳ:

ກ. ສຸມໃສ່ຊຸກຍູ້ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດບັນດາໂຄງການລົງທຶນຂອງວິສາຫະກິດຫວຽດນາມ ຢູ່ລາວ ໃຫ້ມີຄວາມຄືບໜ້າ ແລະ ຮັບປະກັນຄຸນນະພາບ; ເດັດດ່ຽວບັບປຸງ, ຍົກເລີກການດຳເນີນທຸລະກິດ ຂອງບັນດາວິສາຫະກິດ ທີ່ອ່ອນແອ ແລະ ບໍ່ປະຕິບັດຕາມລະບຽບກົດໝາຍ.

ຂ. ສອງຝ່າຍ ສືບຕໍ່ປະຕິບັດສັນຍາຊື້-ຂາຍໄຟຟ້າ ຕາມທີ່ໄດ້ລົງນາມ; ເພີ່ມທະວີການເຊື່ອມຕໍ່ຕາຂ່າຍໄຟຟ້າ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ; ສືບຕໍ່ເອົາໃຈໃສ່ຊີ້ນຳໜ່ວຍງານທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແກ້ໄຂຂໍ້ຫຍຸ້ງຍາກ, ຂ້ອງຄາ ເພື່ອຊຸກຍູ້ຄວາມຄືບໜ້າບັນດາໂຄງການເຂື່ອນໄຟຟ້າ, ສົ່ງເສີມບັນດາວິສາຫະກິດຮ່ວມມືລົງທຶນ ໃນກິດຈະການພະລັງງານໄຟຟ້າ (ບຸລິມະສິດບັນດາແຫຼ່ງພະລັງງານສະອາດ, ພະລັງງານທົດແທນ ແລະ ແຫຼ່ງພະລັງງານໄຟຟ້າ ທີ່ມີຄວາມສະດວກ ໃຫ້ແກ່ການສົ່ງອອກ).

ຄ. ຍູ້ແຮງການຮ່ວມມືຄົ້ນຄວ້າໃນຂົງເຂດບໍ່ແຮ່ ແລະ ທໍລະນີສາດ, ເອົາໃຈໃສ່ວຽກງານສຳຫຼວດ ເບື້ອງຕົ້ນ ແລະ ແລກປ່ຽນການຮ່ວມມື ໃນການຄຸ້ມຄອງບັນດາໂຄງການແຮ່ທາດ. ສົ່ງເສີມ, ບຸລິມະສິດ ການລົງທຶນໃນຂົງເຂດຂຸດຄົ້ນແຮ່ທາດ, ເປັນຕົ້ນແມ່ນໄລຍະຊອກຄົ້ນ, ສຳຫຼວດ ເຊິ່ງເປັນໄລຍະທີ່ມີ ຄວາມສ່ຽງສູງ.

ງ. ລັດຖະບານສອງຝ່າຍ ພ້ອມກັນເອົາໃຈໃສ່ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ, ຊຸກຍູ້ໂຄງການລົງທຶນຂຸດຄົ້ນ ແລະ ປຸງແຕ່ງເກືອກາລີກະລໍລິວ ຢູ່ແຂວງຄຳມ່ວນ ໄດ້ຮັບການຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍ ຖືກຕາມແຜນການທີ່ກຳນົດໄວ້ ຕາມຈິດໃຈຂໍ້ຕົກລົງ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານສອງປະເທດ.

ຈ. ສອງຝ່າຍ ສືບຕໍ່ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດເຄມີ ຢ່າງແຂງແຮງ. ຝ່າຍຫວຽດນາມ ສືບຕໍ່ໃຫ້ການສະໜັບສະໜູນ, ຊ່ວຍເຫຼືອລາວ ໃນການສ້າງ ແລະ ຜັນຂະຫຍາຍລະບຽບກົດໝາຍ ວ່າດ້ວຍ ເຄມີ.

5. ການຮ່ວມມືດ້ານກະສິກຳ, ປ່າໄມ້ ແລະ ການປະມົງ:

ກ. ສືບຕໍ່ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດກະສິກຳ ແລະ ພັດທະນາຊົນນະບົດ, ໃນນັ້ນ ສຸມໃສ່ບັນດາຂົງເຂດ: ການພັດທະນາຊົນນະບົດໃຫມ່, ຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດ, ສົ່ງເສີມກະສິກຳ ເອົາໃຈໃສ່ເປີດກວ້າງ ຢູ່ບັນດາແຂວງຊາຍແດນ, ກໍ່ສ້າງຖ່າຍທອດເຕັກນິກ, ເຕັກໂນໂລຊີການປູກເຂົ້າ ແລະ ພືດຜັກ, ຊົນລະປະທານ ແລະ ການບໍລິການຊົນລະກະເສດ, ກັກກັນສຸຂາໄມພືດ-ສັດ, ການຜະລິດ ແລະ

ຄ້າຂາຍຜະລິດຕະພັນກະສິກໍາ ທີ່ມີທ່າແຮງ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ... ສອດຄ່ອງກັບຄວາມຕ້ອງການ ແລະ ຄວາມອາດສາມາດທ່າແຮງຂອງຝ່າຍລາວ; ໃຫ້ບຸລິມະສິດຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍບັນດາໂຄງການຮ່ວມມື ຢູ່ ສອງແຂວງ ຫົວພັນ ແລະ ຊຽງຂວາງ.

ຂ. ເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມື ແລະ ແລກປ່ຽນບົດຮຽນໃນການຄຸ້ມຄອງ, ປົກປັກຮັກສາປ່າໄມ້, ສະກັດກັ້ນການຕັດໄມ້ທໍາລາຍປ່າ ແລະ ປົກປັກຮັກສາຊັບພະຍາກອນທໍາມະຊາດ.

ຄ. ສົ່ງເສີມບັນດາວິສາຫະກິດຂອງສອງຝ່າຍ ຮ່ວມມືດໍາເນີນທຸລະກິດໃນການປູກ ແລະ ປຸງແຕ່ງ ຕົ້ນໄມ້ອຸດສາຫະກໍາ, ການລ້ຽງສັດ; ປຸງແຕ່ງຜະລິດຕະພັນກະສິກໍາ, ຜະລິດຢາປາບສັດຕູພືດ, ຢາປິ່ນປົວ ສັດ, ອາຫານສັດ, ຝຸ່ນຊີວະພາບ.

6. ການຮ່ວມມືດ້ານຊັບພະຍາກອນທໍາມະຊາດ ແລະ ສິ່ງແວດລ້ອມ:

ກ. ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບນໍ້າກັນ ຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ແລະ ຮ່ວມກັນປະສານສົມທົບກັບບັນດາປະ ເທດອະນຸພາກພື້ນແມ່ນໍ້າຂອງ ໃນການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ນໍາໃຊ້ແຫວງແມ່ນໍ້າຂອງຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ ແລະ ຍືນຍົງ.

ຂ. ສົ່ງເສີມບັນດາທ້ອງຖິ່ນ ລຽບຕາມຊາຍແດນສອງປະເທດ ຮ່ວມມືກັນປູກ ແລະ ປົກປັກ ຮັກສາປ່າຍອດທ້ວຍ; ສະກັດກັ້ນຢ່າງຫ້າມການ ບັນດາປະກົດການ ທີ່ເຮັດໃຫ້ສະພາບແວດລ້ອມຊີວະ ນາໆພັນ ມີການປ່ຽນແປງ ຍ້ອນການລົງທຶນ, ການຂຸດຄົ້ນປ່າໄມ້ທີ່ຜິດກົດຫມາຍ, ການຖາງປ່າເຮັດໄຮ່, ການຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນແຮ່ທາດ ແລະ ຊັບພະຍາກອນໃນດິນ ທີ່ເຮັດໃຫ້ເກີດໄພພິບັດສິ່ງຜົນກະທົບ ຕໍ່ສິ່ງແວດລ້ອມ.

ຄ. ສືບຕໍ່ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມືໃນບັນດາຂົງເຂດ ວັດແທກ-ແຜນທີ່, ແຜນທີ່ທໍາລະນີສາດ ແລະ ແຮ່ ທາດ, ການຄຸ້ມຄອງຊັບພະຍາກອນນໍ້າ, ສິ່ງແວດລ້ອມ...

7. ການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດການເງິນ:

ຝ່າຍຫວຽດນາມ ສືບຕໍ່ຊ່ວຍເຫຼືອຍົກລະດັບຄວາມສາມາດ ໃນການຄຸ້ມຄອງການເງິນແຫ່ງລັດ ໃຫ້ແກ່ຝ່າຍລາວ, ເຊັ່ນ: ສ້າງລະບອບລະບຽບການ, ບໍາລຸງສ້າງຊັບພະຍາກອນມະນຸດ, ສຶກສາຄົ້ນຄວ້າ ຊ່ວຍກໍ່ສ້າງພື້ນຖານໂຄງລ່າງ.

8. ການເຄື່ອນໄຫວດ້ານການທະນາຄານ ແລະ ຫລັກຊັບ:

ສືບຕໍ່ເພີ່ມທະວີການແລກປ່ຽນບົດຮຽນ, ຮ່ວມມືຊ່ວຍເຫລືອເຊິ່ງກັນ ແລະ ກັນ ເປັນຕົ້ນໃນຂົງ ເຂດຄຸ້ມຄອງມະຫາພາກ ແລະ ສ້າງຊັບພະຍາກອນມະນຸດ; ສ້າງເງື່ອນໄຂ ໃຫ້ແກ່ບັນດາທະນາຄານ, ສະ ຖາບັນການເງິນ ຂອງສອງຝ່າຍ ເຄື່ອນໄຫວຢ່າງສະດວກ, ເພີ່ມທະວີການມີໜ້າເຂົ້າຮ່ວມທຸລະກິດ, ພັດ ທະນາຕະຫຼາດທີ່ເປັນແຫຼ່ງທຶນ ແລະ ການບໍລິການ, ຕະຫຼາດການເງິນ ແລະ ຫຼັກຊັບ ໃຫ້ໄດ້ຮັບຜົນປະ ໂຫຍດ ແລະ ນັບມື້ນັບດີຂຶ້ນ; ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກໃຫ້ແກ່ບັນດາວິສາຫະກິດຂອງສອງປະເທດ ແລະ ຊຸກຍູ້ການດໍາເນີນທຸລະກິດ, ການຄ້າສອງຝ່າຍ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ເພື່ອເຂົ້າຫາແຫຼ່ງທຶນດອກ ເບ້ຍຕໍ່າ.

ການຮ່ວມມືດ້ານການສຶກສາ ແລະ ພັດທະນາຊັບພະຍາກອນມະນຸດ

1. ໃນໄລຍະ 2016-2020, ໃນແຕ່ລະປີ:

ກ. ລັດຖະບານຫວຽດນາມ ໃຫ້ທຶນການສຶກສາແກ່ພະນັກງານ, ນັກສຶກສາລາວ ໄປຮຽນຢູ່ ຫວຽດນາມ ປະມານ 1.000 ທຶນ, ຮຽນລະບົບມະຫາວິທະຍາໄລ, ເໜືອມະຫາວິທະຍາໄລ ແລະ ບຳລຸງ ໄລຍະສັ້ນ (ນັບທັງທຶນປ້ອງກັນຊາດ-ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ 35 ທຶນ ໃຫ້ແກ່ລູກຫລານຊາວ ຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ ຢູ່ລາວ).

ຂ. ລັດຖະບານລາວ ໃຫ້ທຶນການສຶກສາແກ່ພະນັກງານ, ນັກຮຽນຫວຽດນາມ ຈຳນວນ 60 ທຶນ, ຮຽນລະບົບມະຫາວິທະຍາໄລ, ເໜືອມະຫາວິທະຍາໄລ ແລະ ບຳລຸງໄລຍະສັ້ນ.

2. ບຸລິມະສິດໃນການບຳລຸງສ້າງພະນັກງານການເມືອງ, ພະນັກງານຄຸ້ມຄອງຕາມລະດັບການ ສຶກສາຊັ້ນຕ່າງໆ; ພະນັກງານວິທະຍາສາດ-ເຕັກນິກ, ຄຸສອນທີ່ໜຸ່ມນ້ອຍ ຂອງມະຫາວິທະຍາໄລ, ສະ ຖາບັນ, ວິທະຍາໄລ, ສູນຝຶກວິຊາຊີບ; ຜູ້ແປພາສາຫວຽດ ແລະ ພາສາລາວ; ພະນັກງານທ້ອງຖິ່ນຢູ່ເຂດ ສາມຫລ່ຽມພັດທະນາ ສາມປະເທດ ລາວ - ຫວຽດນາມ - ກຳປູເຈຍ (CLV) ແລະ ບັນດາແຂວງທີ່ມີ ຊາຍແດນຕິດກັບຫວຽດນາມ; ພະນັກງານຂອງບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ, ທ້ອງຖິ່ນຂອງລາວ ທີ່ໄດ້ ຮຽນ ແລະ ບຳລຸງສ້າງຢູ່ຫວຽດນາມ ແລະ ພະນັກງານທີ່ກຳລັງເຮັດວຽກຢູ່ບັນດາກິດຈະການ, ໂຄງການ ຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ ແລະ ຊຸກຍູ້ການກໍ່ສ້າງວິຊາຊີບຕ່າງໆ ຕາມຄວາມຕ້ອງການໃນການນຳໃຊ້ ຢ່າງແຂງແຮງ.

3. ສືບຕໍ່ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດໂຄງການ "ຍົກສູງຄຸນນະພາບ ແລະ ປະສິດທິຜົນການຮ່ວມມືລາວ- ຫວຽດນາມ ໃນຂົງເຂດການສຶກສາ ແລະ ພັດທະນາຊັບພະຍາກອນມະນຸດ ໄລຍະ 2011-2020" ຢ່າງ ມີປະສິດທິຜົນ, ພ້ອມທັງຄົ້ນຄວ້າບັບປຸງ, ດັດແກ້ເພີ່ມເຕີມໃຫ້ສອດຄ່ອງ; ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍອະນຸສັນ ຍາວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືດ້ານການກໍ່ສ້າງພະນັກງານ ຢ່າງເຂັ້ມງວດ.

4. ປະຕິບັດການຮ່ວມມືດ້ານການບຳລຸງສ້າງ ດ້ວຍຫຼາຍຊ່ອງທາງ, ຫຼາຍຮູບການ; ຖືເປັນສຳຄັນ, ສ້າງເງື່ອນໄຂ ກ່ຽວກັບ ກົນໄກການຮ່ວມມືດ້ານການບຳລຸງສ້າງ ລະຫວ່າງ ບັນດາທ້ອງຖິ່ນ, ສະຖາບັນ ການສຶກສາ ແລະ ວິສາຫະກິດ ແນໃສ່ສ້າງພື້ນຖານໃຫມ່ໃຫ້ແກ່ການພັດທະນາຊັບພະຍາກອນມະນຸດ ເພື່ອຮັບໃຊ້ຄວາມຕ້ອງການໃນການຮ່ວມມື ແລະ ພັດທະນາເສດຖະກິດຂອງແຕ່ລະປະເທດ; ເປັນເອ ກະພາບໃນການຄຸ້ມຄອງການບຳລຸງສ້າງ ໄລຍະຍາວ, ມາຮຽນຕາມແຜນ ຂອງບັນດາຂະແໜງເສດຖະ ກິດ, ວັດທະນະທຳ, ວິທະຍາສາດ ແລະ ເຕັກນິກ, ການເມືອງ ໂດຍຜ່ານປະຕູດຽວ.

5. ຊຸກຍູ້ການສຶດສອນພາສາຫວຽດ ຢູ່ລາວ; ເປີດກວ້າງການສຶດສອນ ແລະ ການຮຽນພາສາ ຫວຽດ ຢູ່ຕາມບັນດາໂຮງຮຽນສາມັນຂອງລາວ ທີ່ຫວຽດນາມຊ່ວຍເຫລືອກໍ່ສ້າງ; ສຳເລັດການປະຕິບັດ ທົດລອງ ແລະ ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍການສອນເປັນສອງພາສາ ລາວ-ຫວຽດ ຢູ່ໂຮງຮຽນ ຫງວຽນຢູ. ຈາກນັ້ນ ຈຶ່ງຂະຫຍາຍໄປຍັງໂຮງຮຽນສາມັນມິດຕະພາບ ລາວ-ຫວຽດ ແລະ ໂຮງຮຽນພອນສະຫວັນ ກຽມມະຫາວິທະຍາໄລ, ມະຫາວິທະຍາໄລແຫ່ງຊາດລາວ ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ ແລະ ໂຮງຮຽນ ສາມັນຈຳນວນໜຶ່ງຂອງລາວ ທີ່ຫວຽດນາມ ຊ່ວຍກໍ່ສ້າງ.

6. ສືບຕໍ່ເອົາໃຈໃສ່ລົງທຶນຍົກລະດັບພື້ນຖານວັດຖຸ ຮັບໃຊ້ວຽກງານການສຶກສາ ໃຫ້ແກ່ພະນັກງານ ແລະ ນັກສຶກສາ ຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ.

ມາດຕາ 5 ການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດອື່ນໆ

1. ສົ່ງເສີມບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ, ອົງການຈັດຕັ້ງ, ທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ບັນດາວິສາຫະກິດຂອງສອງຝ່າຍ ໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນ ແລະ ກັນ ໃນບັນດາຂົງເຂດທີ່ສອງຝ່າຍ ມີທ່າແຮງ, ໂດຍສະເພາະ ແມ່ນການບໍາລຸງສ້າງຊ່ວຍຊານ; ຍົກສູງຄວາມສາມາດ ແລະ ພັດທະນາຊັບພະຍາກອນມະນຸດ; ຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານເຕັກນິກ, ເຕັກໂນໂລຊີ; ຫລຸດຜ່ອນຄວາມທຸກຍາກຢ່າງຖາວອນ...; ຝ່າຍຫວຽດນາມ ຈະໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອ ສຸດຄວາມສາມາດຂອງຕົນ ໃຫ້ແກ່ບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ, ອົງການຈັດຕັ້ງ ແລະ ທ້ອງຖິ່ນຕ່າງໆ ຂອງລາວ.

2. ດ້ານວັດທະນະທຳ, ກິລາ, ທ່ອງທ່ຽວ:

ກ. ເພີ່ມທະວີຈັດຕັ້ງການເຄື່ອນໄຫວພົບປະແລກປ່ຽນ ວັດທະນະທຳ, ກິລາ, ທ່ອງທ່ຽວ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ, ໂດຍສະເພາະ ແມ່ນບັນດາແຂວງຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ; ປະສານສົມທົບກັນຜັດປ່ຽນກັນຈັດຕັ້ງປະຕິບັດເປັນຢ່າງດີ "ສັບປະດາວັດທະນະທຳຫວຽດນາມ ຢູ່ລາວ" ແລະ "ສັບປະດາວັດທະນະທຳລາວ ຢູ່ຫວຽດນາມ" ໃນແຕ່ລະປີ.

ຂ. ປະສານສົມທົບກັນ ສ້າງບັນດາເສັ້ນທາງທ່ອງທ່ຽວເຊື່ອມຕໍ່ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ; ຈັດຕັ້ງການເຄື່ອນໄຫວກິດຈະກຳສົ່ງເສີມໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ຮ່ວມກັນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ແນໃສ່ດຶງດູດການທ່ອງທ່ຽວ ທີ່ເປັນເປົ້າໝາຍລວມ; ຊີ້ນຳບັນດາອົງການສື່ສານສອງຝ່າຍ ເພີ່ມທະວີໂຄສະນາ ກ່ຽວກັບການທ່ອງທ່ຽວຂອງແຕ່ລະປະເທດ; ປະສານສົມທົບກັນສ້າງຜະລິດຕະພັນ ການທ່ອງທ່ຽວທຳມະຊາດ, ວັດທະນະທຳ, ຊຸມຊົນ ແລະ ສ້າງຜະລິດຕະພັນຕາມແລວ GMS; ຊ່ວຍເຫຼືອກັນເຂົ້າຮ່ວມງານວາງສະແດງການທ່ອງທ່ຽວ ທີ່ແຕ່ລະປະເທດຈັດຂຶ້ນ; ປະສານສົມທົບກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນການເຂົ້າຮ່ວມໂຄງການພັດທະນາດ້ານການທ່ອງທ່ຽວແບບຍືນຍົງ ໃນອະນຸພາກພື້ນ GMS ໂດຍການສະໜັບສະໜູນຂອງ ADB; ຊຸກຍູ້ການລົງທຶນໃສ່ບັນດາສະຖານທີ່ຍຸດທະສາດ ຕາມເສັ້ນທາງເຊື່ອມຕໍ່ບັນດາຄູ່ດ່ານຊາຍແດນສອງປະເທດ ເຂົ້າໄປຫາສະຖານທີ່ແຫລ່ງທ່ອງທ່ຽວ.

ຄື້ນຄ້ວາຈັດຕັ້ງ "ປີທ່ອງທ່ຽວລາວ - ຫວຽດນາມ", ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມືທ່ອງທ່ຽວດ້ານວັດທະນະທຳ.

ຄ. ຝ່າຍຫວຽດນາມ ໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອຝຶກຊ້ອມນັກກິລາທຶມຊາດລາວ ຢູ່ຫວຽດນາມ ກ່ອນການແຂ່ງຂັນກິລາຊີເກມ (SEA Games) ໃນແຕ່ລະຄັ້ງ.

3. ດ້ານຖະແຫລງຂ່າວ-ການສື່ສານ.

ກ. ຊຸກຍູ້ການເຜີຍແຜ່ບັນດາຄຸນຄ່າອັນດີງາມ ຂອງສາຍພົວພັນມິດຕະພາບ ທີ່ເປັນມູນເຊື້ອ, ຄວາມສາມັກຄີພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືຮອບດ້ານ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ຢ່າງແຂງແຮງ.

ຂ. ສືບຕໍ່ແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ, ບົດຮຽນ ແລະ ຫັດສະນະຫຼັກໝັ້ນຕໍ່ແຜນພັດທະນາຂະແໜງຖະແຫຼງຂ່າວ-ການສື່ສານ; ເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືໃນການສ້າງລະບຽບກົດໝາຍ, ສ້າງແຜນງານ ແລະ ແຜນນະໂຍບາຍການຄຸ້ມຄອງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ; ຈັດຝຶກອົບຮົມແລກປ່ຽນວິຊາການໜັງສືພິມ, ການພິມຈຳໜ່າຍ, ວິທະຍຸ-ໂທລະພາບ, ຂໍ້ມູນຂ່າວສານຕ່າງປະເທດ; ຊ່ວຍເຫລືອບັນດາກິດຈະການບຳລຸງສ້າງດ້ານໄປສະນີ, ໂທລະຄົມມະນາຄົມ, ເຕັກໂນໂລຊີຂໍ້ມູນຂ່າວສານ; ສົ່ງເສີມແລກປ່ຽນການຮ່ວມມືດ້ານຊ່ຽວຊານ, ພະນັກ ງານເຕັກນິກ ຂອງສອງປະເທດ; ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມືໃນການຄຸ້ມຄອງ, ຈັດສຳມະນາ, ກອງປະຊຸມ, ເວທີພົບປະ ກ່ຽວກັບ ໄປສະນີ-ໂທລະຄົມມະນາຄົມ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີຂໍ້ມູນຂ່າວສານ; ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ແກ່ການຮ່ວມມືລົງທຶນຂອງວິສາຫະກິດ ໃນຂົງເຂດຖະແຫລງຂ່າວ ແລະ ການສື່ສານ.

ຄ. ສ້າງ ແລະ ປັບປຸງລະບົບການກະຈາຍພາບດິຈິຕອນພາກພື້ນດິນ ໃຫ້ແກ່ເຄືອຂ່າຍໂທລະພາບແຫ່ງຊາດລາວໃຫ້ສຳເລັດ; ຄົ້ນຄວ້າ ແລະ ຜັນຂະຫຍາຍບັນດາສະຖານີໂທລະພາບ ຢ່າງມີຈຸດສຸມຢູ່ບັນດາແຂວງ, ນະຄອນ ທີ່ມີປະຊາກອນໜາແໜ້ນ; ເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືໃນການສະໜອງອຸປະກອນ ແລະ ການບໍລິການໄປສະນີ - ໂທລະຄົມມະນາຄົມ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີຂໍ້ມູນຂ່າວສານ.

4. ດ້ານວິທະຍາສາດ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີ:

ເພີ່ມທະວີການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ ແລະ ຍົກລະດັບຄວາມຮັບຮູ້ດ້ານວິທະຍາສາດ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີ, ຊັບສິນທາງປັນຍາ, ມາດຕະຖານວັດແທກຄຸນນະພາບ; ປະສານສົມທົບກັນບຳລຸງ ແລະ ຍົກສູງຄວາມສາມາດໃຫ້ແກ່ພະນັກງານວິທະຍາສາດ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີ, ຊ່ວຍກວດກາ ແລະ ປັບປຸງບັນດາເອກະສານຂໍ້ກຳນົດລະບຽບກົດໝາຍ ກ່ຽວກັບວິທະຍາສາດ ແລະ ເຕັກໂນໂລຊີໃຫ້ສຳເລັດ; ປະສານສົມທົບກັນຈັດຕັ້ງປະຕິບັດບັນດາໂຄງການຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດລວມ; ຖ່າຍທອດເຕັກໂນໂລຊີ, ຖ່າຍທອດເຕັກນິກທີ່ກ້າວໜ້າ ລະຫວ່າງ ຂັ້ນທ້ອງຖິ່ນຂອງສອງປະເທດ; ຊຸກຍູ້ການນຳໃຊ້ຜົນຂອງການຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດ ເຂົ້າໃນການຜະລິດຕົວຈິງ ແນໃສ່ເປົ້າໝາຍລວມ ໃນການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກຂອງສອງປະເທດ.

5. ການກວດກາ, ກວດສອບ:

ກ. ສືບຕໍ່ຮັກສາການແລກປ່ຽນຄະນະຜູ້ແທນຂັ້ນສູງ ແລະ ຂັ້ນວິຊາການ ຂອງຂະແໜງກວດກາທັງສອງປະເທດ ແນໃສ່ແລກປ່ຽນບົດຮຽນ ກ່ຽວກັບວຽກງານກວດກາ, ແກ້ໄຂການຮ້ອງທຸກ, ຮ້ອງຟ້ອງ ແລະ ດ້ານການສໍ້ລາດບັງຫຼວງ.

ຂ. ສືບຕໍ່ຈັດສົ່ງຊ່ຽວຊານຫວຽດນາມ ມາຊ່ວຍລາວ ໃນຂົງເຂດການກວດສອບ, ກໍ່ສ້າງພະນັກງານກວດສອບໃຫ້ແກ່ລາວ ດ້ວຍຮູບການຕ່າງໆ ທີ່ເໝາະສົມ; ຈັດຕັ້ງການກວດສອບຮ່ວມກັນ; ຊ່ວຍຍົກລະດັບຄວາມອາດສາມາດ, ສ້າງແຜນຍຸດທະສາດ ຮອດປີ 2020 ໃຫ້ແກ່ອົງການກວດສອບແຫ່ງລັດ ຂອງລາວ.

6. ສາທາລະນະສຸກ ແລະ ຍົກສູງສຸຂະພາບຊຸມຊົນ:

ກ. ສົ່ງເສີມການຮ່ວມມືແລກປ່ຽນ, ສຶກສາ ແລະ ຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດດ້ານການແພດ, ແລກປ່ຽນບົດຮຽນ, ຝຶກອົບຮົມດ້ານວິຊາການ, ວິຊາສະເພາະ ລະຫວ່າງ ບັນດາໂຮງຫມໍຂອງສອງປະເທດ, ໂດຍສະເພາະ ແມ່ນມະຫາວິທະຍາໄລແພດສາດ; ບັນດາໂຮງຫມໍຂັ້ນສູນກາງ, ແຂວງ, ເມືອງ ແລະ ທ້ອງ

ຖິ່ນຕ່າງໆ ທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ; ຈັດຕັ້ງການກວດ ແລະ ປິ່ນປົວສຸຂະພາບໃຫ້ແກ່ປະຊາຊົນໃນເຂດ ພື້ນທີ່ທ່າໄກສອກຫຼີກ.

ຂ. ເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືໃນການປ້ອງກັນ, ຄວບຄຸມ ແລະ ຕ້ານພະຍາດລະບາດ ລຽບຕາມ ຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ; ກໍ່ສ້າງຄູອາຈານ, ພະນັກງານການແພດ; ຄົ້ນຄວ້າ, ຊຸດຄົ້ນ, ປຸງແຕ່ງ ຢາ ແລະ ແພດພື້ນເມືອງ; ແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານດ້ານການແພດ ແລະ ຂົງເຂດອື່ນໆ ທີ່ສອງຝ່າຍ ມີ ຄວາມສົນໃຈ.

7. ດ້ານແຮງງານ ແລະ ສະຫວັດດີການສັງຄົມ:

ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືດ້ານແຮງງານ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ໃນປີ 2013 ແລະ ສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮັບ-ສົ່ງ ຊ່ຽວຊານຫວຽດນາມ ມາເຮັດວຽກຢູ່ລາວ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສປປ ລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສສ ຫວຽດນາມ ໃນປີ 2009 ຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ; ສອງຝ່າຍ ສ້າງເງື່ອນໄຂໃຫ້ແກ່ແຮງງານ ທີ່ມາ ເຮັດວຽກຢູ່ພາຍໃນປະເທດຂອງຕົນ ແລະ ປະສານສົມທົບກັນຄຸ້ມຄອງແຮງງານ ຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ. ຊຸກຍູ້ບັນດາກິດຈະການ ການຮ່ວມມືດ້ານແຮງງານ, ສະຫວັດດີການສັງຄົມ ແລະ ສ້າງ ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ; ສົ່ງເສີມບັນດາທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ອົງການຈັດຕັ້ງທີ່ກ່ຽວ ຂ້ອງຂອງສອງປະເທດ ແຮກສ່ຽວນໍາກັນ ແລະ ເປີດກວ້າງການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດແຮງງານ ແລະ ສະ ຫວັດດີການສັງຄົມ.

8. ດ້ານກົດໝາຍ ແລະ ຍຸຕິທໍາ:

ກ. ເພີ່ມທະວີການແລກປ່ຽນບົດຮຽນ ກ່ຽວກັບ ການປັບປຸງວຽກງານຍຸຕິທໍາ ແລະ ກົດໝາຍ; ສ້າງ ແລະ ປະກາດໃຊ້ກົດໝາຍ; ເຜີຍແຜ່ ແລະ ສຶກສາອົບຮົມກົດໝາຍ; ປະຕິບັດຄໍາຕັດສິນຂອງສານ ແພ່ງ; ການຊ່ວຍໜຸນທາງດ້ານຍຸຕິທໍາ ແລະ ການບໍລິຫານຍຸຕິທໍາ.

ຂ. ຍູ້ແຮງການບໍາລຸງສ້າງ, ຍົກລະດັບຄວາມຮູ້ຄວາມສາມາດ ໃຫ້ແກ່ບັນດານັກກົດໝາຍ ແລະ ຂະແໜງຍຸຕິທໍາ ຂອງສອງຝ່າຍ; ເພີ່ມທະວີຄວາມສາມາດ ໃນການຊ່ວຍໜຸນດ້ານຍຸຕິທໍາ ລະຫວ່າງ ສອງ ປະເທດ; ສົ່ງເສີມການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ທ້ອງການຍຸຕິທໍາຂັ້ນທ້ອງຖິ່ນ, ໂຮງຮຽນກົດໝາຍ, ບໍາລຸງສ້າງ ຫນ້າທີ່ຕໍາແໜ່ງງານດ້ານຍຸຕິທໍາ ຂອງສອງປະເທດ.

9. ວຽກງານພາຍໃນ:

ສືບຕໍ່ປະສານສົມທົບ, ແລກປ່ຽນບົດຮຽນ, ຍົກລະດັບຄວາມສາມາດໃນດ້ານວຽກງານການບໍລິ ຫານລັດ, ການຄຸ້ມຄອງລັດຖະກອນ, ການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ, ການບໍາລຸງສ້າງ, ປັບປຸງການບໍລິຫານລັດ, ປະຕິຮູບວຽກງານການຄຸ້ມຄອງລັດຖະກອນ ແລະ ການສໍາເນົາເອກະສານ, ວຽກງານສາສະໜາ ແລະ ການແຂ່ງຂັນຍ້ອງຍໍ; ສ້າງ ແລະ ແລກປ່ຽນບັນຊີເອກະສານສໍາເນົາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງປະຫວັດສາດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ໃນຂອບເຂດທີ່ກົດໝາຍສອງປະເທດ ອະນຸຍາດ.

10. ດ້ານວຽກງານຊົນເຜົ່າ:

ກ. ເພີ່ມທະວີການໂຄສະນາ, ສຶກສາອົບຮົມ, ເຜີຍແຜ່ບັນດາແນວທາງ, ມະໂຍບາຍ ແລະ ກົດ ໝາຍຂອງສອງປະເທດ ກ່ຽວກັບ ວຽກງານຊົນເຜົ່າ ຢ່າງກວ້າງຂວາງ ແລະ ເລິກເຊິ່ງ; ຮັກສາ ແລະ ເສີມ ຂະຫຍາຍເອກະລັກດ້ານວັດທະນະທໍາອັນດີງາມ ຂອງສອງຊາດ ບົນຈິດໃຈການຮ່ວມມື, ຄວາມສາມັກ ຄີມິດຕະພາບແບບພິເສດ.

ຂ. ຈັດຕັ້ງການແລກປ່ຽນບົດຮຽນ ກ່ຽວກັບ ວຽກງານຊົນເຜົ່າ, ສ້າງ ແລະ ປະຕິບັດບັນດານະໂຍບາຍຊົນເຜົ່າ, ຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດ, ແລກປ່ຽນວັດທະນະທຳ, ສຶກສາອົບຮົມ, ບຳລຸງພະນັກງານໃນວຽກງານຊົນເຜົ່າຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 6

ທຶນຊ່ວຍເຫລືອລ້າ

1. ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ ໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອແກ່ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ໄລຍະ 2016-2020 ຈຳນວນ 3.250 ຕື້ດັ່ງຫວຽດນາມ ເພື່ອປະຕິບັດບັນດາແຜນງານທີ່ເປັນເປົ້າໝາຍ: (i) ການຮ່ວມມືດ້ານການສຶກສາ ແລະ ພັດທະນາຊັບພະຍາກອນມະນຸດ; (ii) ຜັນຂະຫຍາຍບັນດາກິດຈະການ, ໂຄງການຮ່ວມມືຢູ່ລາວ ແລະ (iii) ປະຕິບັດບັນດາກິດຈະການ, ໂຄງການຮ່ວມມືອື່ນໆ ຕາມການຕົກລົງເປັນເອກະພາບ ຂອງລັດຖະບານສອງຝ່າຍ.

ບັນຊີລາຍຊື່ບັນດາກິດຈະການ, ໂຄງການ ຈະໄດ້ກຳນົດລະອຽດ ຢູ່ໃນກອງປະຊຸມຄະນະກຳມະການຮ່ວມມືປະຈຳປີ ລະຫວ່າງ ສອງລັດຖະບານ.

2. ຫລັກການຈັດສັນທຶນຊ່ວຍເຫລືອ:

ກ. ບຸລິມະສິດຈັດສັນທຶນໃຫ້ແກ່ບັນດາໂຄງການທີ່ປະຕິບັດສຳເລັດ ແລະ ໂຄງການສືບຕໍ່.

ຂ. ໃຫ້ບຸລິມະສິດ ໃນຂົງເຂດການສຶກສາ, ບັນດາກິດຈະການດ້ານສະຫວັດດີການ-ສັງຄົມຢູ່ເຂດທີ່ມີຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ ໂດຍສະເພາະ ຢູ່ສອງແຂວງຫົວພັນ ແລະ ຊຽງຂວາງ.

ຄ. ແບ່ງທຶນຈຳນວນໜຶ່ງທີ່ແນ່ນອນ ຊ່ວຍສະມາຄົມຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ ຢູ່ລາວ ເພື່ອກໍ່ສ້າງໂຮງຮຽນ, ການບຳລຸງສ້າງ ແລະ ແກ້ໄຂຄວາມຫຍຸ້ງຍາກຂອງສະມາຄົມ.

3. ປະສານສົມທົບກັນ ຈັດຕັ້ງການກວດກາບັນດາໂຄງການ ທີ່ນຳໃຊ້ທຶນການຊ່ວຍເຫຼືອ ຢ່າງເປັນປົກກະຕິ ແນໃສ່ຕິດຕາມຊຸກຍູ້ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ ເພື່ອຮັບປະກັນຄວາມຄົບຖ້ວນ ແລະ ຄຸນນະພາບ ຂອງໂຄງການ.

4. ສອງຝ່າຍ ປະສານສົມທົບຕີລາຄາການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດຂໍ້ຕົກລົງ ກ່ຽວກັບ ລະບຽບການ ແລະ ການຄຸ້ມຄອງດ້ານການເງິນ ປີ 2011; ຄົ້ນຄວ້າສ້າງຂໍ້ຕົກລົງ ສະບັບໃໝ່ ເພື່ອຍົກສູງປະສິດທິຜົນຂອງການນຳໃຊ້ທຶນຊ່ວຍເຫຼືອຂອງຫວຽດນາມ ໃຫ້ແກ່ລາວ.

ມາດຕາ 7

ຜົນສັກສິດ, ການດັດແກ້, ປັບປຸງເພີ່ມເຕີມ

1. ສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຜົນສັກສິດ ນັບແຕ່ມີໄດ້ຮັບແຈ້ງ ເປັນຄັ້ງສຸດທ້າຍ ທີ່ສອງຝ່າຍ ໄດ້ສຳເລັດເອກະສານດ້ານນິຕິກຳພາຍໃນຂອງຕົນ ເພື່ອໃຫ້ສັນຍາດັ່ງກ່າວ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ຖືກຕ້ອງຕາມລະບຽບກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ມີຄຸນຄ່າຈົນເຖິງວັນປະກາດຜົນບັງຄັບໃຊ້ສັນຍາ ໄລຍະ 5 ປີຄັ້ງຕໍ່ໄປ.

2. ໃນເວລາປະຕິບັດ, ສັນຍາສະບັບນີ້ ອາດມີການດັດແກ້, ປັບປຸງເພີ່ມເຕີມ ຕາມການຕົກລົງ ເປັນລາຍລັກອັກສອນຂອງສອງຝ່າຍ. ທຸກການດັດແກ້, ປັບປຸງເພີ່ມເຕີມ ແມ່ນສ່ວນໜຶ່ງ ທີ່ບໍ່ສາມາດ ຕັດແຍກອອກຈາກສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ມີຜົນສັກສິດຕາມ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ມາດຕານີ້.

ເຮັດທຳມະຄອນຫລວງວຽງຈັນ, ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ, ວັນທີ 27 ທັນວາ 2015 ເປັນສອງສະບັບດ້ວຍພາສາຫວຽດ ແລະ ພາສາລາວ, ທັງສອງສະບັບລ້ວນແຕ່ມີຄຸນຄ່າ ເທົ່າທຽບກັນ, ແຕ່ລະຝ່າຍຮັກສາໄວ້ 01 ສະບັບ./.

ຕາງໜ້າລັດຖະບານ ແຫ່ງ
ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ

ຕາງໜ້າລັດຖະບານ ແຫ່ງ
ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ຫງວຽນ ຊວນ ຟຸກ
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ

ສິມສະຫວາດ ເລັງສະຫວັດ
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ